**BÁO CÁO**

**VALIDATION FRAMWORK**

# **Thông tin nhóm Ryan**

1412465 - Nguyễn Đình Sơn

1412469 - Võ Hoài Sơn

Mục lục

[**Thông tin nhóm Ryan** 1](#_Toc516636248)

[I. Sơ đồ lớp 3](#_Toc516636249)

[II. Các mẫu sử dụng 4](#_Toc516636250)

[a. Strategy pattern 4](#_Toc516636251)

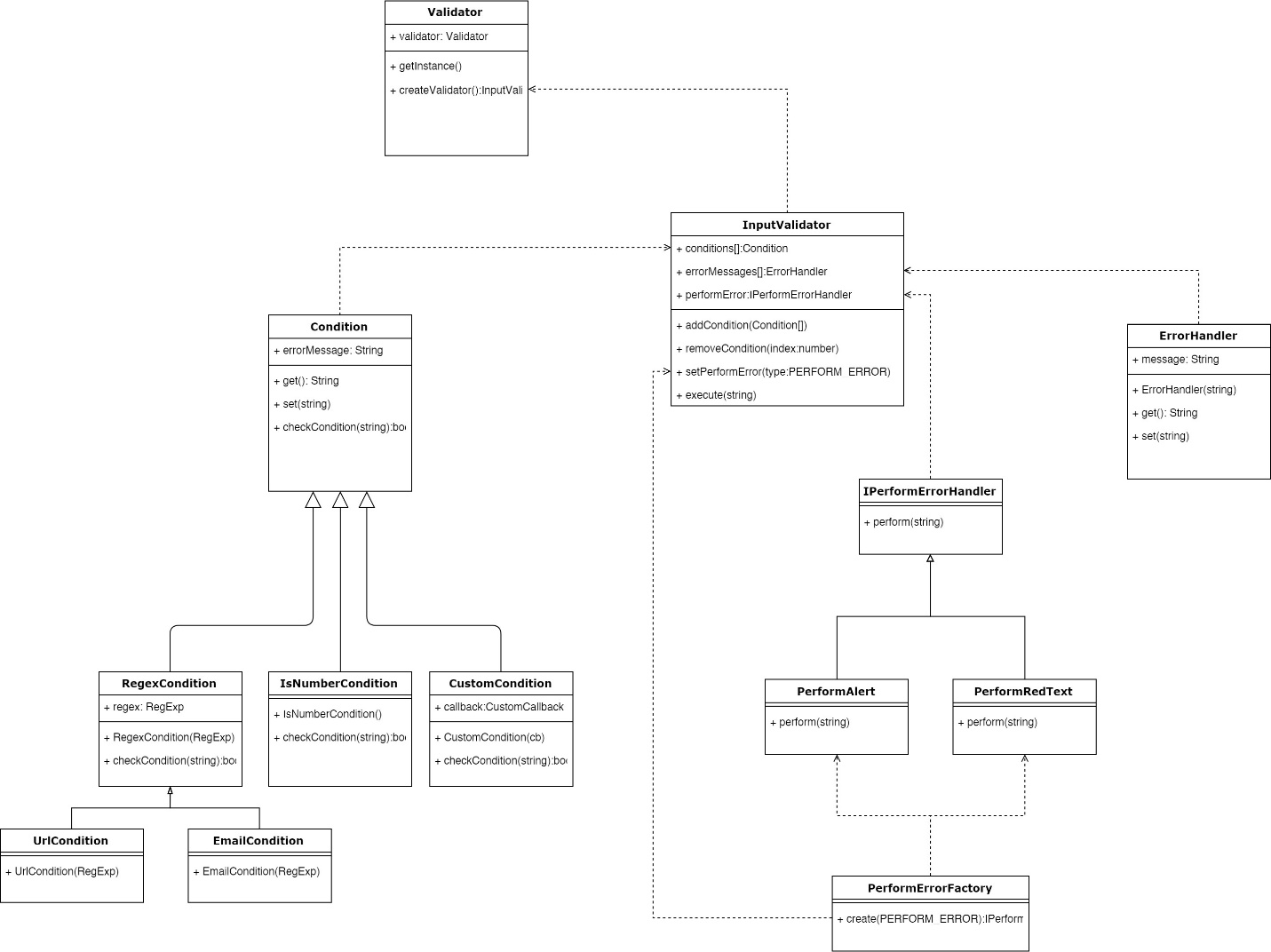
[b. Factory method pattern 5](#_Toc516636252)

[c. Singleton pattern 6](#_Toc516636253)

[d. Builder pattern 6](#_Toc516636254)

[e. Template pattern 8](#_Toc516636255)

# Sơ đồ lớp

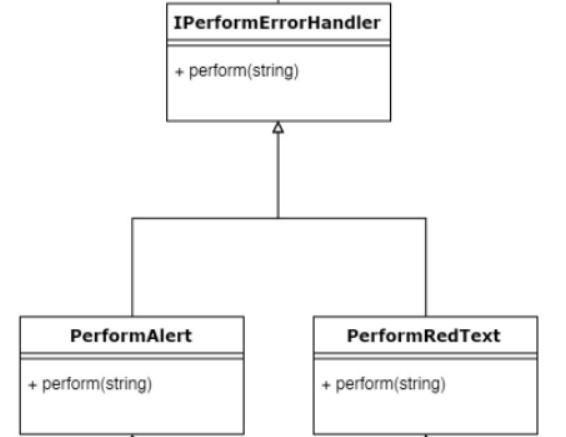


* 1. **Condition**
     + Thực hiện kiểm tra các điều kiện
  2. **IperformErrorHandle**
     + Thông báo các lỗi theo nhiều phương thức khác nhau
  3. **ErrorHandle**
     + Chứa các lỗi trả về
  4. **InputValidator**
     + Kết hợp Condition, ErrorHandle, IperformErrorHandle để cài đặt các tham số cần thiết cũng như lưu trữ kết quả trả về cho người dùng
  5. **Validator**
     + Thể hiện chính của framwork, người dùng sử dụng framwork từ đây

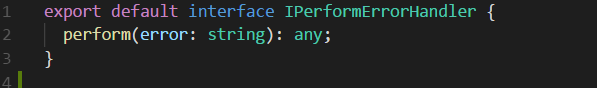
# Các mẫu sử dụng

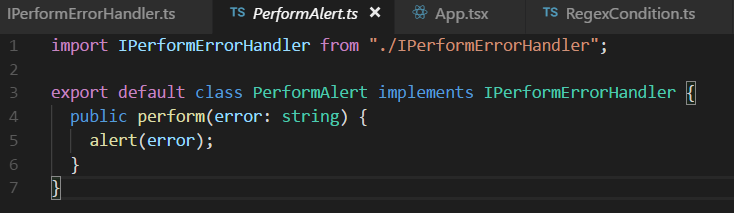
## Strategy pattern

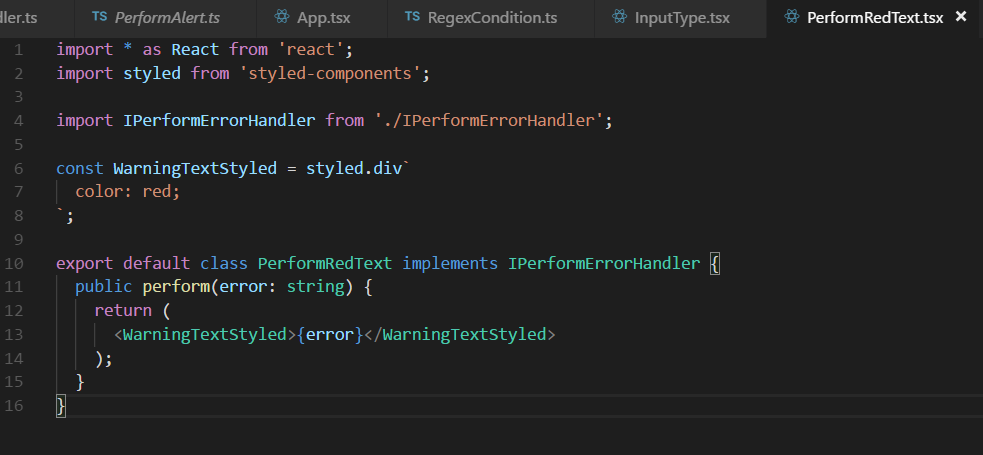
* + - Sơ đồ lớp



* + - Code





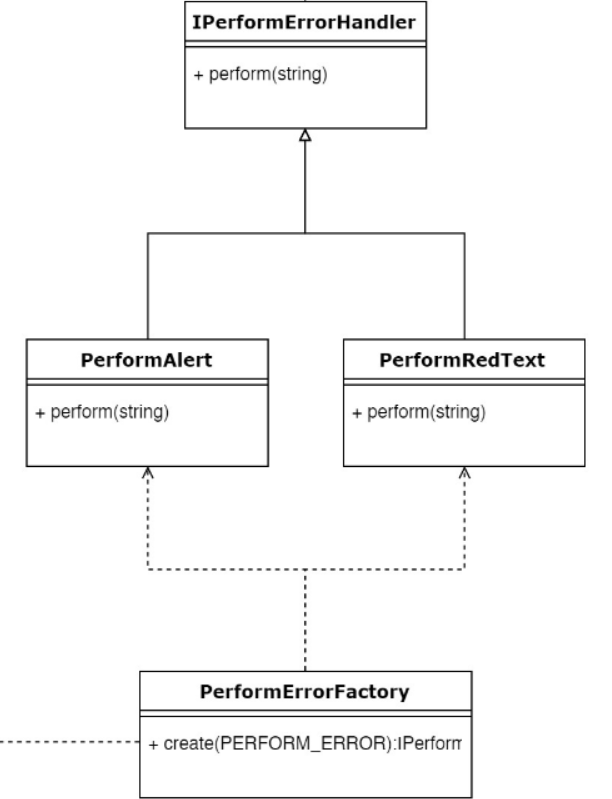


* + - Ý nghĩa:

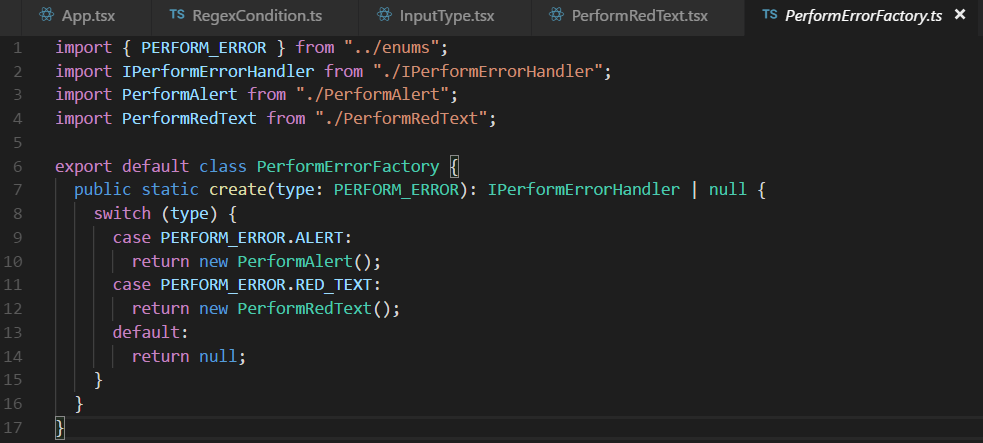
Cho phép chọn lựa giữa việc ghi lỗi bằng text lên màn hình hay qua arlet box

## Factory method pattern

* + - Sơ đồ lớp



* + - Code

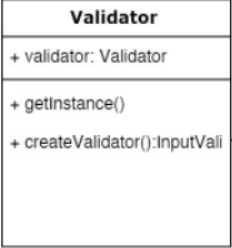


* + - Ý nghĩa:

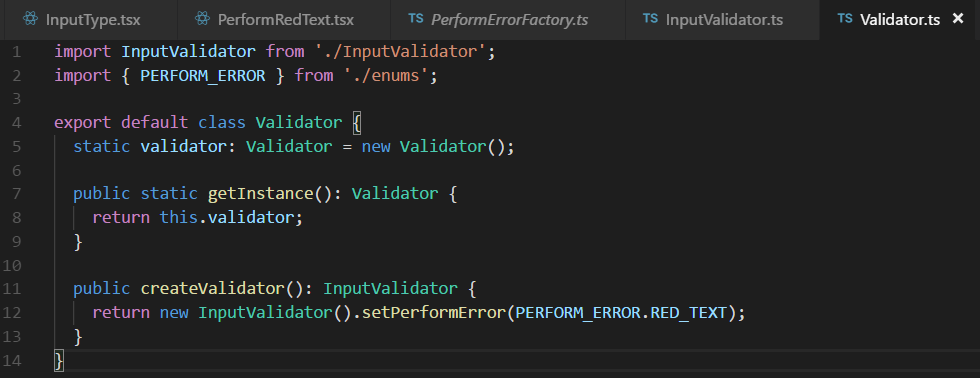
Cho phép chọn lựa kiểu đối tượng nào sẽ được tạo (PerformAlert | PerformRedText)

## Singleton pattern

* + - Sơ đồ lớp



* + - Code

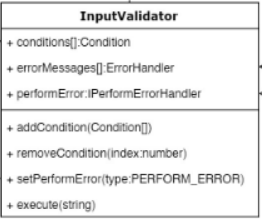


* + - Ý nghĩa:

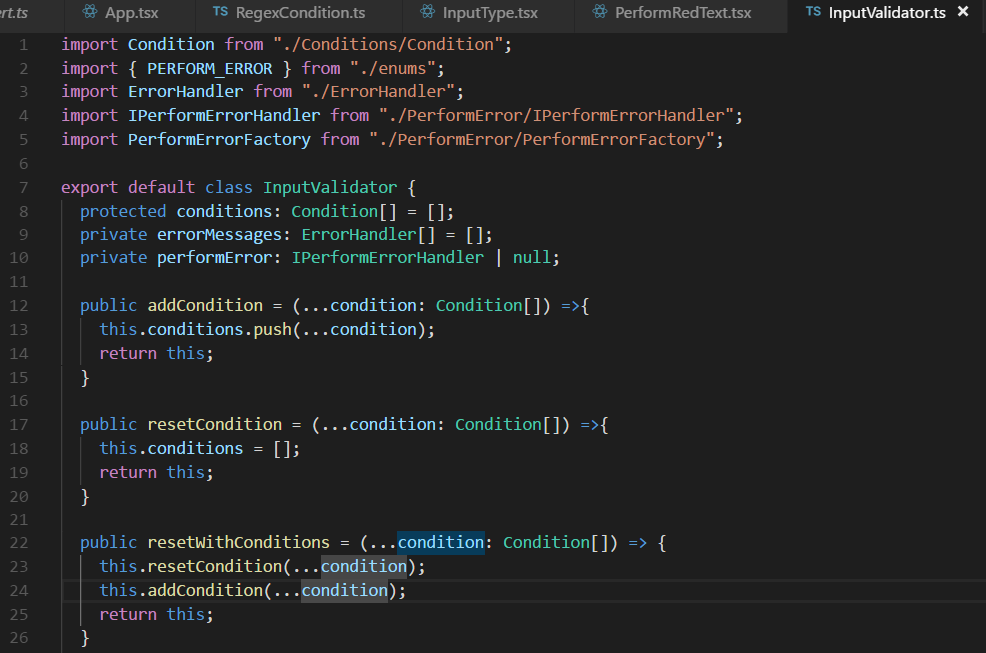
Cho phép chọn lựa kiểu đối tượng nào sẽ được tạo (PerformAlert | PerformRedText)

## Builder pattern

* + - Sơ đồ lớp



* + - Code



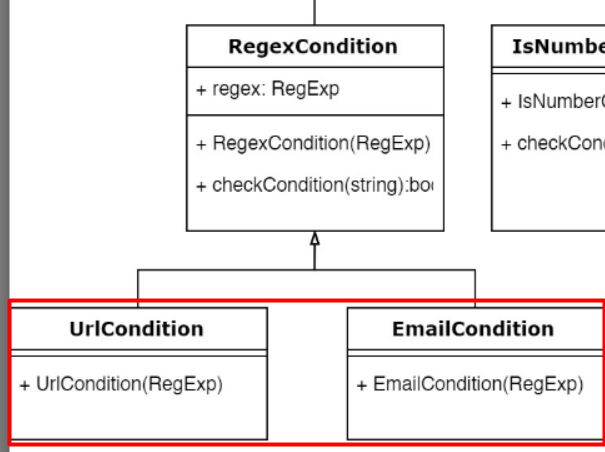


* + - Ý nghĩa:

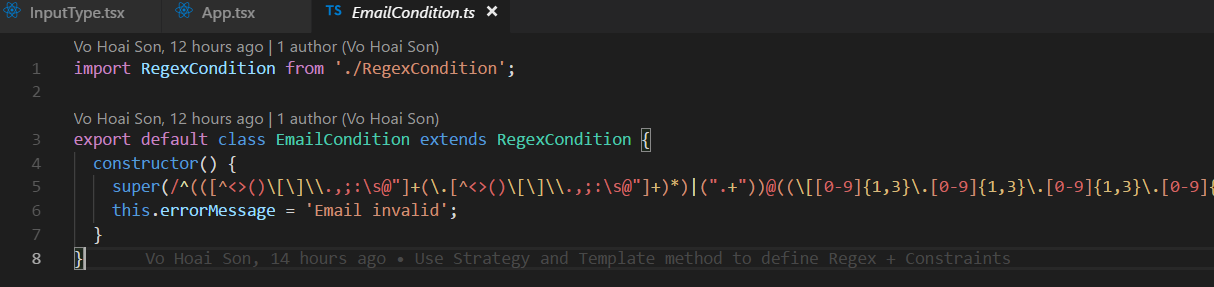
Cho phép cài đặt các thuộc tính nhanh chóng, độc lập với nhau. Hàm excute() sau đó sẽ tự động xây dựng validator dựa vào các cài đặt được thiết lập

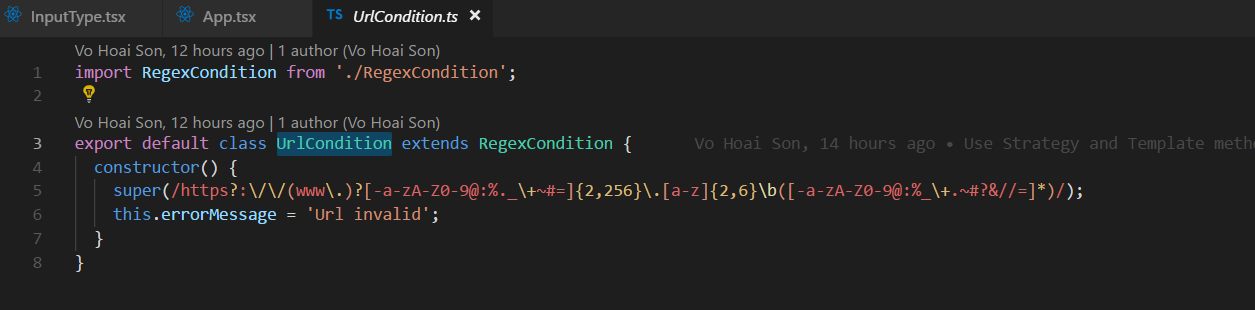
## Template pattern

* + - Sơ đồ lớp



* + - Code





* + - Ý nghĩa:

Sau khi thực hiện so sánh với email regex, gán lỗi là “Email invalid”. Tương tự với URLCondition